TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2026/DS - PT
Ngày: 22 tháng 6 năm 2026
V/v Kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Toàn.

Các thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Truyền.

Ông Hoàng Anh Tuấn.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lao Thị Hồng Hoài - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái nguyên tham gia phiên tòa: Ông Nông Văn Đổi - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 46/2026/TLPT-DS ngày 24/4/2026 về *"Kiện đòi tài sản"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2026/DSST ngày 20/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 80/2026/QĐ-PT ngày 01 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Hồng S, sinh năm 1976; Địa chỉ: xóm A, xã A, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Trần Thị V, sinh năm 1966; Địa chỉ: xóm G, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1983; Địa chỉ: xóm G, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

**** Người kháng cáo:*** Nguyên đơn anh Nguyễn Hồng S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng nguyên đơn anh Nguyễn Hồng S trình bày: Khoảng tháng 6 năm 2021, anh có bán một bãi cây keo tại xóm G, xã L (nay là xã Đ, tỉnh Thái Nguyên). Bãi keo này ở gần nhà bà Trần Thị V. Khi anh dẫn thợ mua cây trên bãi và mặc cả với thợ mua cây giá 6.500.000 đồng. Sau khoảng 03 ngày thợ mua cây gọi anh lên nhận tiền đặt cọc. Do thời điểm đó có dịch covid nên anh không lên nhận tiền đặt cọc và bảo thợ mua cây đưa cho bà V là mẹ vợ của anh số tiền đặt cọc là 1.000.000 đồng. Sau đó bà V đã đưa cho anh

1.000.000 đồng đặt cọc đó. Đến khoảng tháng 6 – tháng 7 năm 2021, thợ mua cây đến cắt và gọi anh lên nhận nốt số tiền là 5.500.000 đồng. Do lúc đó vẫn còn dịch covid nên việc đi lại bị hạn chế nên anh bảo thợ mua cây đưa số tiền 5.500.000 đồng cho bà V để bà V chuyển lại số tiền đó cho anh và thợ mua cây đã chuyển cho bà V số tiền 5.500.000 đồng. Một thời gian sau, anh không thấy bà V chuyển tiền cho anh nên anh gọi điện cho bà V bảo bà V chuyển tiền thì bà V trả lời "*Ngày trước cái T còn ở với mày, hai đứa vay vàng của bà X. Khi chúng mày không ở được với nhau mày bắt nó trả nó không có tiền, nó vay của tao giờ tao trừ đi*". Nay anh khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà V phải trả anh số tiền 5.500.000 đồng.

Tại bản tự khai, quá trình tố tụng bị đơn bà Trần Thị V trình bày: Chị gái bà là bà Trần Thị K có bãi đất, lúc đó anh S là con rể của bà muốn mua lại bãi đất của chị gái bà để trồng cây. Chị gái bà đã bán với giá 5.000.000 đồng thì anh S không đồng ý mua với giá 5.000.000 đồng. Sau đó thì chị gái bà không bán cho anh S. Hai tháng sau, con gái bà (vợ anh S) lại lên hỏi chị gái bà để mua bãi đất đó, sau khi mua bãi đất đó xong, anh S có trồng cây trên bãi đất đã mua lại của chị gái bà. Bãi đất của anh S thì gần bãi đất của nhà bà, khi nhà bà bán thì bà có hỏi anh S cũng đồng ý bán. Anh S đã gọi người mua cây đưa bà cầm hộ số tiền 5.000.000 đồng. Mấy hôm sau chị T (con gái của bà khi đó là vợ anh S) lên hỏi thì bà đã trả cho chị T. Đầu năm 2019, anh S và chị T không ở được với nhau và ly hôn thì tại buổi làm việc cuối cùng anh S có hỏi "*Bà đã đưa tiền bán cây là 5.000.000 đồng cho chị T chưa?*" bà trả lời "*đã trả rồi*" thì anh S có trả lời trước Tòa "*trả rồi thì không cần tính đến nữa*". Đến nay anh S yêu cầu bà trả số tiền: 5.500.000 đồng, bà không nhất trí.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2026/DSST ngày 20/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; các Điều 227, 266, 271, 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: *Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Hồng S đối với bị đơn bà Trần Thị V về việc buộc bà Trần Thị V phải trả số tiền: 5.500.000 đồng*.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/4/2026, nguyên đơn anh Nguyễn Hồng S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn anh Nguyễn Hồng S thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn bà Trần Thị V khẳng định có việc anh S (con rể bà) nhờ bà cầm hộ số tiền 5.000.000 đồng tiền bán cây keo của người mua keo trả. Sau đó anh S yêu cầu trả cả lãi là 5.500.000 đồng. Bà đã điện cho anh S lên lấy nhưng anh S bảo vợ là chị T lên lấy, bà đã đưa trả số tiền trên cho chị T vào tháng 3/2019.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T: Xác nhận lời trình bày của bà V là đúng. Thời điểm năm 2019, chị và anh S bán cây keo thì chị và anh S vẫn là vợ chồng hợp pháp, việc bà V đưa trả thực tế số tiền 5.000.000 đồng bán cây keo cho chị thì anh S cũng biết. Đến cuối năm 2021 thì vợ chồng chị mới được Toà án giải quyết cho ly hôn, khi đó tại Toà anh S cũng đã nói đến số tiền đó thì mẹ chị là bà V cũng đã trình bày là đã đưa số tiền đó cho chị thì anh S nói đã đưa rồi thì thôi không yêu cầu chia nữa. Số tiền đó chị đã sử dụng hết để chi tiêu cho sinh hoạt gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến có quan điểm như sau:

- Về sự tuân theo pháp luật: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1]. Đơn kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Hồng S đảm bảo về hình thức, trong hạn luật định, nguyên đơn thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Chị Nguyễn Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa chị T tham gia tố tụng là thiếu sót. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi được Hội đồng xét xử giải thích quyền và nghĩa vụ tố tụng, chị T không có ý kiến, yêu cầu gì và nhất trí tham gia tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định đưa chị Nguyễn Thị T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3]. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, anh S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà Trần Thị V trả số tiền 5.500.000 đồng là tiền bán cây keo thuộc quyền sở hữu của anh. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh S

thay đổi nội dung kháng cáo từ yêu cầu hủy bản án sơ thẩm sang yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Việc thay đổi nội dung kháng cáo không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

Xét kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Hồng S về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4]. Tại bản tự khai, biên bản đối chất ngày 14/11/2023, biên bản đối chất ngày 27/01/2026 và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Trần Thị V đều thừa nhận có nhận và cầm giữ số tiền 5.500.000 đồng là tiền bán cây keo của anh S do người mua cây giao. Đây là tình tiết, sự kiện được đương sự thừa nhận nên theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không phải chứng minh. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở xác định bà V đã nhận số tiền 5.500.000 đồng thuộc quyền sở hữu của anh Nguyễn Hồng S.

[5]. Về nguồn gốc, bản chất của số tiền bán cây keo 5.500.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, diện tích đất trồng keo là do vợ chồng anh S, chị T nhận chuyển nhượng và số cây keo được trồng, khai thác trong thời kỳ hôn nhân của anh S và chị T. Do đó, khoản tiền thu được từ việc bán cây keo là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tài sản do vợ chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, số tiền 5.500.000 đồng thu được từ việc bán cây keo được xác định là tài sản chung của vợ chồng anh S và chị T.

[6]. Xem xét nghĩa vụ hoàn trả số tiền của bị đơn, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà phúc thẩm bà Trần Thị V và chị Nguyễn Thị T đều thừa nhận sau khi nhận tiền từ người mua cây, bà V đã giao lại số tiền 5.500.000 đồng cho chị T. Việc giao nhận tiền được thực hiện vào thời điểm chị T và anh S vẫn đang là vợ chồng hợp pháp. Theo quy định tại Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ chồng bình đẳng với nhau, có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; đồng thời khoản 2 Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận. Do đó, việc bà V giao số tiền nêu trên cho chị T là một trong hai chủ sở hữu đối với khối tài sản chung của vợ chồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Mặt khác, theo quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015, chủ sở hữu chỉ có quyền đòi lại tài sản từ người đang chiếm hữu, sử dụng hoặc người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Trong vụ án này, các tài liệu, chứng cứ đã thu thập không chứng minh được bà V hiện đang quản lý, chiếm hữu hoặc sử dụng số tiền 5.500.000 đồng. Ngược lại, có căn cứ xác định bà V đã giao lại số

tiền trên cho chị T từ thời điểm quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh S vẫn đang tồn tại hợp pháp. Do đó, bà V không phải là người đang chiếm hữu tài sản và không phải là người có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 5.500.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của anh S.

[7]. Trường hợp anh S cho rằng khoản tiền bán cây keo là tài sản chung của vợ chồng chưa được phân chia hoặc cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình đối với khoản tiền này bị ảnh hưởng thì anh S có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác để yêu cầu giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn theo quy định tại các Điều 33, 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đây là quan hệ pháp luật khác, không thuộc phạm vi giải quyết của vụ án đòi tài sản đối với bà Trần Thị V.

[8]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy yêu cầu khởi kiện của anh S là không có căn cứ, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh S là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại giai đoạn phúc thẩm, anh S không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án. Vì vậy, kháng cáo của anh S không có căn cứ cần bác kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2026/DS-ST ngày 20/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy phần nhận định của bản án sơ thẩm viết sơ sài, không có căn cứ pháp lý, nguyên đơn khởi kiện đòi lại số tiền bán cây keo do bị đơn nhận hộ từ thợ mua cây nhưng tòa án cấp sơ thẩm lại nhận định là số tiền vay là không đúng, tòa án cấp sơ thẩm nhận định nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh về việc bị đơn nợ số tiền là không có căn cứ. Với những sai sót trên, Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[9]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[10]. Về án phí: Căn cứ Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, do Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên anh S thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 29, khoản 1 Điều 33, khoản 2 Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Hồng S, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 07/2026/DS-ST ngày 20/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Hồng S được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND khu vực 6- Thái Nguyên;
- Phòng THADS Khu vực 6- Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Toàn